

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày /4/2022 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số /TTr-LĐTBXH ngày tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày /4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Quy định chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam với các nội dung như sau:

1. Phạm vi thực hiện: Trên toàn tỉnh Quảng Nam.
2. Đối tượng thực hiện: Theo Điều 2 Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày /4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam.

3. Chính sách hỗ trợ

a) Đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND: Ngân sách tỉnh hỗ trợ số tiền chênh lệch giữa mức trợ cấp ưu đãi người có công cách mạng hàng tháng so với mức sống trung bình của từng khu vực.

- Ngưỡng trên của mức sống trung bình từng khu vực để tính số tiền hỗ trợ chênh lệch mức trợ cấp ưu đãi người có công cách mạng hàng tháng như sau: Thành thị (phường và thị trấn): 03 triệu đồng/người/tháng; nông thôn (xã): 2,25 triệu đồng/người/tháng.

- Mức hỗ trợ quy định nêu trên được điều chỉnh khi mức trợ cấp ưu đãi hàng tháng của người có công cách mạng, chuẩn mức sống trung bình được cấp có thẩm quyền điều chỉnh. Khi chuẩn mức sống trung bình thay đổi thì chuẩn mức sống trung bình để áp dụng hỗ trợ đối với đối tượng người có công cách mạng là ngưỡng trên của chuẩn mức sống trung bình theo quy định hiện hành.

Ví dụ: Chuẩn mức sống trung bình giai đoạn 2026-2030 là 2.500.000 đến 3.000.000 đồng/người/tháng đối với khu vực nông thôn và 3.000.000 đến 4.000.000 đồng/người/tháng đối với khu vực thành thị thì chuẩn mức sống trung bình áp dụng để hỗ trợ số tiền chênh lệch giữa mức trợ cấp ưu đãi người có công cách mạng hàng tháng so với mức sống trung bình của từng khu vực là 3.000.000 đồng/người/tháng đối với khu vực nông thôn và 4.000.000 đồng/người/tháng đối với khu vực thành thị.

b) Đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 2 Nghị quyết này được hỗ trợ thêm 0,5 lần so với mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối tượng đang hưởng theo mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam (hiện này là 360.000 đồng/tháng). Khi mức chuẩn trợ giúp xã hội hàng tháng được cấp có thẩm quyền điều chỉnh thì mức hỗ trợ này được điều chỉnh theo mức tương ứng.

Ví dụ 1: Cháu Lê Thị A, sinh năm 2011, mồ côi cả cha lẫn mẹ, sống trong hộ nghèo không có khả năng lao động. Cháu Lê Thị A đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP với mức 540.000 đồng (hệ số 1,5). Theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều này, hàng tháng cháu Lê Thị A sẽ được nhận số tiền là 810.000 đồng, gồm 540.000 đồng hỗ trợ theo mức và hệ số quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và 270.000 đồng hỗ trợ theo chính sách quy định tại Quyết định này.

Ví dụ 2: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1950, là người khuyết tật nặng, sống trong hộ nghèo không có khả năng lao động. Ông Nguyễn Văn B đang

hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của người khuyết tật nặng là người cao tuổi với mức 720.000 đồng (hệ số 2,0). Theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều này, hàng tháng ông Nguyễn Văn B được nhận số tiền 1.080.000 đồng, gồm 720.000 đồng hỗ trợ theo mức và hệ số quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và 360.000 đồng hỗ trợ theo chính sách quy định tại Quyết định này.

4. Thời gian, phương thức thực hiện

a) Thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ kể từ tháng năm 2022 và được thực hiện thường xuyên, hàng tháng cùng thời điểm chi trả trợ cấp hàng tháng cho người có công cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Phương thức chi trả các chính sách hỗ trợ tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này thực hiện theo phương thức chi trả hiện hành được cấp thẩm quyền quy định đối với người có công cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Hồ sơ, thủ tục thực hiện chính sách, điều chỉnh, thôi hưởng chính sách thực hiện theo hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này, cụ thể:

a) Rà soát, thống kê đối tượng; hướng dẫn quy trình, hồ sơ, thủ tục giải quyết chính sách hỗ trợ, điều chỉnh, thôi hưởng chính sách hỗ trợ; hướng dẫn xác định đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ đảm bảo chính xác, đúng đối tượng; xây dựng phần mềm quản lý đối tượng và chi trả tiền trợ cấp của chính sách hỗ trợ.

b) Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh phân bổ ngân sách cho các địa phương thực hiện chính sách; trong đó có kinh phí quản lý, thực hiện chính sách cấp tỉnh và cấp huyện.

c) Theo dõi, kiểm tra, giám sát, tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ với UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí triển khai thực hiện chính sách, trong đó có kinh phí chi trả phí dịch vụ chi trả trợ cấp cho đơn vị thực hiện chi trả (hiện nay là cơ quan Bưu điện); hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, quyết toán nguồn kinh phí thực hiện theo quy định.

3. Đơn vị thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp ưu đãi người có công, đối tượng bảo trợ xã hội (hiện nay là Bưu điện tỉnh) có trách nhiệm chi trả chế độ hỗ trợ theo quy định của chính sách này cùng với kỳ (thời điểm) chi trả hàng tháng cho đối tượng, đảm bảo đúng theo danh sách và số tiền hỗ trợ của từng đối tượng do phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cung cấp; tổng hợp số lượng, danh sách chi trả và số tiền đã chi trả trong tháng gửi phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, quản lý và quyết toán theo quy định.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, phòng Tài chính - Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định này, cụ thể:

a) Hướng dẫn, phối hợp với UBND xã, phường, thị trấn rà soát, lập hồ sơ từng đối tượng và tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố ban hành quyết định trợ cấp cho từng đối tượng đủ điều kiện hưởng chính sách theo quy định tại Khoản 2, Điều 1 Quyết định này. Tiến hành rà soát lại các đối tượng đang hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 49/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 và Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 29/01/2021 (hết hiệu lực thi hành từ ngày /4/2022), trường hợp đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Quyết định này thì hướng dẫn đối tượng bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để tiếp tục được thụ hưởng chính sách hỗ trợ.

b) Tổng hợp số lượng, danh sách đối tượng bảo trợ xã hội và người có công cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi, quản lý và báo cáo UBND tỉnh; cập nhật thông tin của đối tượng lên Phần mềm trực tuyến quản lý đối tượng do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và chuyển giao cho địa phương quản lý, sử dụng.

c) Tham mưu Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố ban hành Quyết định điều chỉnh mức hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, đ, Khoản 2, Điều 1 Quyết định này khi mức trợ cấp ưu đãi hàng tháng của người có công cách mạng, chuẩn mức sống trung bình (đối với người có công cách mạng) và mức chuẩn trợ giúp xã hội (đối với đối tượng bảo trợ xã hội) được cấp có thẩm quyền điều chỉnh; ban hành Quyết định thôi hưởng chính sách hỗ trợ khi các đối tượng không còn đủ điều kiện hưởng chính sách theo quy định.

d) Tham mưu UBND huyện, thị xã, thành phố bố trí ngân sách địa phương cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để phục vụ công tác lập, rà soát, thẩm định hồ sơ, quản lý và tổ chức thực hiện chính sách tại địa phương.

đ) Tổng hợp, quyết toán nguồn kinh phí thực hiện chính sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

e) Theo dõi, kiểm tra, giám sát, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện với UBND tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính theo quy định.

5. UBND các xã, phường, thị trấn

a) Thông báo nội dung quyết định này trên các phương tiện thông tin của xã, phường, thị trấn và các hình thức tuyên truyền khác để nhân dân, đối tượng được biết, thực hiện chính sách.

b) Chỉ đạo giao nhiệm vụ cho người làm công tác giảm nghèo (người làm công tác Lao động - Thương binh và Xã hội) tham mưu các nội dung sau:

- Trình Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy Chứng nhận hộ nghèo không có khả năng lao động; quyết định

công nhận hộ nghèo thuộc chính sách người có công trên địa bàn làm cơ sở xác định đối tượng thực hiện chính sách.

- Tham mưu Chủ tịch UBND cấp xã xét duyệt đối tượng người có công và bảo trợ xã hội đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này; tổng hợp số lượng kèm theo danh sách từng nhóm đối tượng kèm theo Công văn của UBND cấp xã đề nghị phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định trợ cấp cho đối tượng theo mức hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

- Thường xuyên theo dõi biến động của đối tượng, kịp thời đề nghị phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành Quyết định điều chỉnh mức hỗ trợ hoặc thôi hưởng chính sách (đối với trường hợp đối tượng chết, thay đổi hoàn cảnh, thoát nghèo,...) theo đúng hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Lập hồ sơ từng đối tượng để theo dõi, quản lý, đồng thời cập nhật thông tin đối tượng vào phần mềm quản lý trực tuyến để theo dõi và thực hiện chính sách cho đối tượng.

- Công khai danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách tại trụ sở UBND cấp xã, nhà sinh hoạt thôn, khối phố và thông tin trên đài phát thanh xã, phường, thị trấn, thôn, khối phố.

c) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách với UBND cấp huyện và phòng Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, các hội, đoàn thể phối hợp tuyên truyền, phổ biến, giám sát, phản biện chính sách hỗ trợ theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ LĐ-TBXH;
- VP Quốc gia về Giảm nghèo;
- TU, HĐND, UBNDTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- Cơ quan, đơn vị thực hiện dịch vụ chi trả;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**